

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH VĨNH LONG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 154/2024/DS-PT
Ngày: 23-7-2024
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đặng Văn Lộc**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Trường**
Ông **Lâm Triệu Hữu**

Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Minh Khương** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà
Lữ Thị Tuyết Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 178/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 7
năm 2024 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2024/DS-ST, ngày 16 tháng 5 năm 2024
của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 209/2024/QĐ-PT ngày
09 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn T** – sinh năm: 1964.

Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Bị đơn:

1. Ông **Huỳnh Thanh H** – sinh năm: 1968.

2. Bà **Võ Thị T1** - sinh năm: 1970.

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của ông **Huỳnh Thanh H** là anh **Nguyễn
Trường D**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp P, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Huy N**, sinh năm:
1981.

Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Người làm chứng:

1. Ông **Huỳnh Quốc B**, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Ấp Q, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

2. Ông **Lê Văn C**, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Người kháng cáo: Ông **Nguyễn Văn T** - Là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09/01/2023, trong quá trình tham gia tố tụng và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn **Nguyễn Văn T** trình bày: Ông **T** có thửa đất số 69, tờ bản đồ số 17, diện tích 4.698m² loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc ấp N, xã H, huyện V do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất là do ông nhận chuyển nhượng của ông **Huỳnh Quốc B** năm 2021. Giáp thửa đất 69 của ông là thửa 450 (thửa mới 80), diện tích 1.630m² loại đất ở tại nông thôn + đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp N, xã H, huyện V do ông **H** và bà **T1** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ranh giới giữa đất ông và đất ông **H**, bà **T1** có trụ ranh bằng đá ổn định. Nhưng phía ông **H**, bà **T1** có trồng 02 cây dừa lấn ranh qua đất của ông, ông có yêu cầu ông **H**, bà **T1** cắt tỉa phần lá của cây dừa che qua vườn cam trên phần đất của ông **T** nhưng ông **H**, bà **T1** không đồng ý. Ông **H**, bà **T1** đã trồng dừa lấn qua ranh đất của ông diện tích 39,2m².

Nay ông **T** yêu cầu ông **H** và bà **T1** phải có trách nhiệm trả lại ông phần đất mà ông **H** và bà **T1** đã lấn chiếm của ông diện tích 39,2m² tại thửa đất số 69, diện tích chung 4.698m² loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do ông **Nguyễn Văn T** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông **T** đồng ý bồi hoàn ông **H**, bà **T1** giá trị 04 cây dừa trên phần đất tranh chấp.

Tại bản khai ý kiến ngày 22/02/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của bị đơn **Huỳnh Thanh H** là ông **Nguyễn Trường D** trình bày: Ông **H** có thửa đất số 450 (thửa mới 80), diện tích 1.630m² loại đất ở tại nông thôn + đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp N, xã H, huyện V do ông **H** và bà **T1** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất do mẹ của ông **H** là cụ **Nguyễn Thị Sáu** t cho ông **H** và bà **T1** vào năm 2011. Ông **H** đã ở trên đất từ khi sinh ra đến nay. Giáp thửa 450 (thửa mới 80) của ông **H** và bà **T1** là thửa đất số 69, diện tích 4.698m² loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc ấp N, xã H, huyện V do ông **T** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giữa đất ông **H**, bà **T1** và đất ông **T** có hàng dừa 07 cây khoảng 50 năm tuổi do mẹ của ông **H** là cụ **Sáu t1** để làm ranh đất giữa hai bên, ông **H** và bà **T1** sử dụng đúng ranh đất không có lấn ranh đất của ông **T**. Vì vậy, nay ông **H** không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **T**.

Tại bản khai ý kiến ngày 22/02/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn **Võ Thị T1** trình bày: Bà thống nhất theo ý kiến của ông **H** và không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan **Nguyễn Huy N** có đơn xin vắng mặt nhưng tại bản khai ý kiến ngày 21/9/2023, anh **Nguyễn Huy N** trình bày: Vào tháng 12/2021 anh có cho ông **T** vay số tiền 500.000.000đ, đồng thời ông **T** có đưa cho anh giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính), gồm thửa số 68, diện tích 1.166,5m² loại đất ở và đất trồng cây lâu năm và thửa 69, diện tích 4.698m² loại đất chuyên trồng lúa nước, cùng tọa lạc **ấp N, xã H, huyện V** do ông **T** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông **T** và ông **H**, bà **T1** thì anh không có ý kiến gì. Đối với số tiền ông **T** vay của anh thì để anh và ông **T** thỏa thuận giải quyết, 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) của ông **T** khi nào ông **T** trả tiền vay cho anh thì anh tự nguyện trả lại cho ông **T**.

Tại bản khai ý kiến ngày 08/5/2024 và tại phiên tòa người làm chứng ông **Huỳnh Quốc B** thì trình bày: Năm 2002 ông **B** có cầm cố thửa đất 69 cho ông **T**, đến năm 2021 thì ông **B** chuyển nhượng phần đất thửa 69 cho ông **T**. Khi cầm cố và đo đạc thì ông **B** có chỉ ranh đất giữa thửa 69 và 80 (hiện tại do ông **H**, bà **T1** đứng tên) là hàng dừa trên phần đất tranh chấp do bà **S** (mẹ ông **H** trồng).

Tại bản khai ý kiến ngày 08/5/2024 người làm chứng ông **Lê Văn C** trình bày: Ông **C** biết ranh đất giữa ông **B** và bà **Nguyễn Thị S1** (mẹ của **Huỳnh Thanh H**) là bờ dừa do bà **S1** trồng trên phần đất của bà **S1**.

Các đương sự thống nhất biên bản định giá tài sản ngày 06/4/2023.

Nguyên đơn ông **T** thống nhất kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 06/12/2023 của **Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V**. Còn bị đơn không thống nhất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2024/DS-ST ngày 16/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm đã xử:

Không chấp yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Văn T** về việc buộc ông **Huỳnh Văn H1** và bà **Võ Thị T1** trả lại phần đất tranh chấp thuộc thửa 69-2, diện tích là 39,2m² loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc **ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long**.

Công nhận cho ông **Huỳnh Văn H1** và bà **Võ Thị T1** được quyền sử dụng phần đất thuộc thửa 69-2, diện tích là 39,2m² loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc **ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long**.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí dân sự sơ thẩm và về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/5/2024 ông **Nguyễn Văn T** có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận phần đất thửa 69-2 diện tích

39,2m² thuộc quyền sử dụng của ông T. Yêu cầu ông H1, bà T1 trả lại cho ông T phần đất nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông Huỳnh Thanh H có anh Nguyễn Trường D làm đại diện và bà Võ Thị T1 không đồng ý với đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán thụ lý vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T là có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, sửa bản án sơ thẩm buộc ông Huỳnh Thanh H và bà Võ Thị T1 trả ông Nguyễn Văn T phần đất thuộc tách thửa 69-2, diện tích là 39,2m² loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Về cây trồng buộc ông Nguyễn Văn T bồi thường giá trị cây trồng cho ông H và bà T1 số tiền 4.095.000đ. Do sửa án sơ thẩm nên án phí sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ được xem xét lại cho phù hợp. Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T nộp trong hạn luật định, nên kháng cáo hợp lệ.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông Nguyễn Văn T có thửa đất số 69, tờ bản đồ số 17, diện tích 4.698m² loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc ấp N, xã H, huyện V do ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Liên kề với đất ông T là đất của ông Huỳnh Thanh H và bà Võ Thị T1 thuộc thửa đất số 450 (thửa mới 80), diện tích 1.630m² loại đất ở tại nông thôn + đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp N, xã H, huyện V do ông H và bà T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình sử dụng đất ông Nguyễn Văn T cho rằng ông Huỳnh Thanh H và bà Võ Thị T1 lấn sang đất của ông T, nên xảy ra tranh chấp. Ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu ông H và bà T1 trả phần đất lấn chiếm. Ông Huỳnh Thanh H và bà Võ Thị T1 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T. Ông H và bà T1 xác định không có lấn chiếm đất của ông T.

Xét nguồn gốc đất, thửa 517 loại đất lúa do ông Huỳnh Quốc B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/11/1993. Thực hiện Chương trình VLAP ông Huỳnh Quốc B và bà Nguyễn Thị D1 có đơn xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 07/8/2015 ông B, bà D1 được UBND huyện V cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 69 diện tích 4.698m². Ngày 04/4/2020 bà Nguyễn Thị D1 chết, ngày 28/10/2021 ông Bửu lập thủ tục thừa kế, ngày 11/11/2021 ông B được Sở T2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 69 diện tích 4.698m² loại đất chuyên trồng lúa nước. Ngày 15/11/2021 ông Bửu lập hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ thửa 69 cho ông Nguyễn Văn T, ngày 23/11/2021 ông T được đứng tên chỉnh lý mặt 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với thửa 450 diện tích 1.630m² loại đất thổ quả do cụ Nguyễn Thị S1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/4/1992. Đến năm 2011, cụ S1 tặng cho ông Huỳnh Thanh H và bà Võ Thị T1, ngày 01/7/2011 ông H và bà T1 đứng tên chỉnh lý mặt 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 450.

Ông T và ông H, bà T1 đều thừa nhận, khi ông T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông B, cũng như khi ông H, bà T1 được bà Sáu t cho quyền sử dụng đất thì các bên đều không có đo đạc, cắm mốc ranh đất.

Xét thấy, mặc dù phía gia đình ông H và bà T1 có trồng dừa trên phần đất tranh chấp rất nhiều năm, nhưng khi đo đạc chương trình VLAP thì giữa ông B, bà D1 và cụ S1 đã thống nhất ranh, phần đất thửa 80 (thửa cũ 450) của ông H và bà T1 có diện tích 1.711,2m² theo tư liệu bản đồ đo đạc địa chính chính quy.

Tại kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 26/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện V cũng như các trích đo ngày 03/11/2023 và 06/12/2023 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh V đều thể hiện: Tách thửa 69-1 diện tích 4.658,8m², tách thửa 69-2 diện tích 39,2m² đất lúa, thửa 80 diện tích 1.664,2m² đất ONT+CLN. Thửa 80 chưa chỉ hết ranh theo bản đồ đo đạc địa chính chính quy. Tại công văn số 424/CNVPĐKĐĐ ngày 12/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện V xác định “Theo sự chỉ ranh của bị đơn ông Huỳnh Thanh H và bà Võ Thị T1 thì phần diện tích còn lại của thửa 80 là 46,9m² theo tư liệu bản đồ đo đạc địa chính chính quy”. Như vậy thửa 80 của bị đơn có diện tích $1.664,2m^2 + 46,9m^2 = 1.711,1m^2$ phù hợp với diện tích đo VLAP.

Các kết quả đo đạc đều xác định phần đất tranh chấp thuộc thửa 69-2 diện tích 39,2m² đất lúa do ông Nguyễn Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng án sơ thẩm công nhận diện tích 39,2m² đất lúa cho ông H, bà T1 là chưa đủ căn cứ, không đúng theo quy định của pháp luật và chưa phù hợp theo Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh V vì thửa 450 (thửa mới 80) của ông H, bà T1 là loại đất ở nông thôn + đất trồng cây lâu năm, còn tách thửa số 69-2 của ông T là đất trồng lúa, nên không nhập thửa được. Do đó có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, buộc ông H, bà T1 có trách nhiệm giao trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 39,2m², loại đất lúa cho ông T.

Về cây trồng trên phần đất tranh chấp có 04 cây dừa do gia đình bị đơn trồng. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T đồng ý bồi thường giá trị cây trồng trên đất

tranh chấp cho ông H và bà T1 theo biên bản định giá của cấp sơ thẩm, nên buộc ông T có nghĩa vụ trả giá trị 04 cây dừa cho ông H, bà T1 theo giá hội đồng định giá là 4.095.000 đồng. Công nhận cho ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu 04 cây dừa nêu trên.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử nhận thấy có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T. Sửa bản án sơ thẩm, buộc ông Huỳnh Thanh H và bà Võ Thị T1 có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Văn T phần đất lấn chiếm thuộc tách thửa 69-2, diện tích 39,2 m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Buộc ông T trả giá trị 04 cây dừa trên đất tranh chấp cho ông H và bà T1 số tiền 4.095.000đ là có căn cứ.

[3] Xét đề nghị của kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí khảo sát đo đạc, định giá: Buộc ông H và bà T1 nộp 10.782.000 đồng. Ông T đã nộp tạm ứng 5.782.000 đồng; ông H đã nộp tạm ứng 5.000.000 đồng. Do đó buộc ông H và bà T1 nộp tiếp 5.782.000 đồng để hoàn trả ông T.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2024/DS-ST ngày 16/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ Điều 100, Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; căn cứ Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T. Buộc ông Huỳnh Thanh H và bà Võ Thị T1 có trách nhiệm trả ông Nguyễn Văn T phần đất tranh chấp thuộc tách thửa 69-2, diện tích là 39,2m² loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc ấp

N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (Kèm theo Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 06/12/2023 Của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh V).

2/ Buộc ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả giá trị cây trồng 04 cây dừa trên đất tranh chấp cho ông Huỳnh Thanh H và bà Võ Thị T1 số tiền là 4.095.000đ (bốn triệu không trăm chín mươi lăm nghìn đồng). Công nhận cho ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu 04 cây trồng trên phần đất diện tích 39,2m².

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành án xong, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí khảo sát đo đạc, định giá: Buộc ông Huỳnh Thanh H và bà Võ Thị T1 nộp 10.782.000đ (mười triệu bảy trăm tám mươi hai ngàn đồng). Ông T đã nộp tạm ứng 5.782.000đ tiền tạm ứng; ông H đã nộp 5.000.000đ tiền tạm ứng. Do đó buộc ông H và bà T1 nộp 5.782.000đ (năm triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn đồng) để hoàn trả ông T.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn T nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo lai thu số N⁰ 0009083 ngày 30/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm.

Buộc ông Huỳnh Thanh H và bà Võ Thị T1 nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
- TAND Cấp cao: 01; **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- Phòng KTNV&THA: 01;
- TAND huyện Vũng Liêm: 01;
- THADS huyện Vũng Liêm: 01;
- Các đương sự;
- Lưu: 06;

Đặng Văn Lộc